

CUỐN SÁCH ĐẦU TIÊN CỦA BÉ

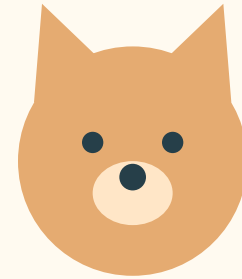
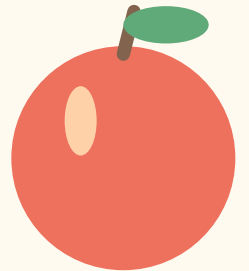
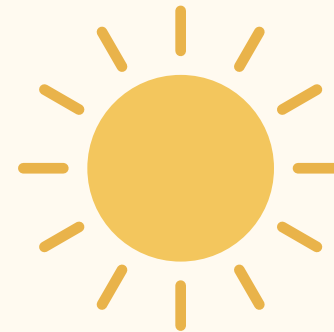
Bé vui học Anh - Việt

72 từ vựng • 12 chủ đề gần gũi

Dành cho lớp mầm, chồi, lá

Nhìn hình • Nghe đọc • Cùng chơi

AN PHƯƠNG



Cùng bé mở sách

Mầm (gợi ý 3 - 4 tuổi): màu sắc, số đếm, con vật, trái cây.

Chồi (gợi ý 4 - 5 tuổi): cơ thể, gia đình, đồ chơi, trường học.

Lá (gợi ý 5 - 6 tuổi): quần áo, phương tiện, thiên nhiên, hoạt động.

Mỗi lượt chọn 3 từ, học khoảng 5 - 10 phút tùy hứng thú của bé.

Người lớn đọc mẫu, bé chỉ hình rồi nhắc lại; chưa cần tự đọc chữ.

Ôn từ cũ trước khi học từ mới. Không ép bé học hết một lượt.

Câu mẫu dùng để người lớn nói cùng bé, không yêu cầu học thuộc.

Brother / sister có thể chỉ anh, chị hoặc em; tùy gia đình của bé.

Đối chiếu từ vựng: British Council LearnEnglish Kids (thẻ hình cơ thể, đồ chơi, đồ dùng học tập).

Hình minh họa được biên soạn riêng; không phải ấn phẩm do British Council phát hành.

Hôm nay bé muốn khám phá gì?

01 Colors

Màu sắc • Lớp mầm • trang 4-5

02 Numbers

Số đếm • Lớp mầm • trang 6-7

03 Animals

Con vật • Lớp mầm • trang 8-9

04 Fruit

Trái cây • Lớp mầm • trang 10-11

05 My body

Cơ thể của bé • Lớp chồi • trang 12-13

06 My family

Gia đình của bé • Lớp chồi • trang 14-15

07 My toys

Đồ chơi của bé • Lớp chồi • trang 16-17

08 At school

Ở trường • Lớp chồi • trang 18-19

09 Clothes

Quần áo • Lớp lá • trang 20-21

10 Vehicles

Phương tiện • Lớp lá • trang 22-23

11 Nature

Thiên nhiên • Lớp lá • trang 24-25

12 Actions

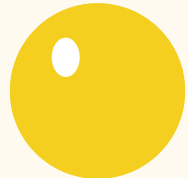
Hoạt động • Lớp lá • trang 26-27

Colors

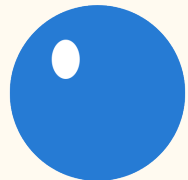
ENGLISH



red



yellow

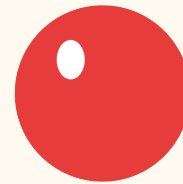


blue

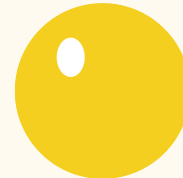
Point to red.

Màu sắc

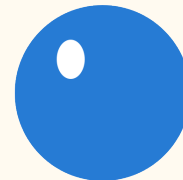
TIẾNG VIỆT



màu đỏ



màu vàng



màu xanh dương

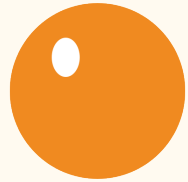
Chỉ vào màu đỏ.

Colors

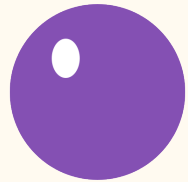
ENGLISH



green



orange

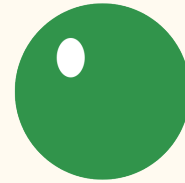


purple

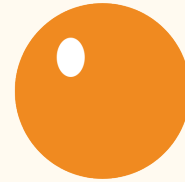
Point to green.

Màu sắc

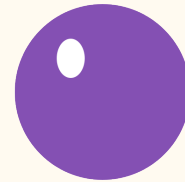
TIẾNG VIỆT



màu xanh lá



màu cam



màu tím

Chỉ vào màu xanh lá.

Numbers

ENGLISH

 **1** **one**

 **2** **two**

 **3** **three**

Count with me.

Số đếm

TIẾNG VIỆT

 **1** **một**

 **2** **hai**

 **3** **ba**

Đếm cùng cô nhé.

Numbers

ENGLISH

4
four

5
five

6
six

Count with me.

Số đếm

TIẾNG VIỆT

4
bốn

5
năm

6
sáu

Đếm cùng cô nhé.

Animals

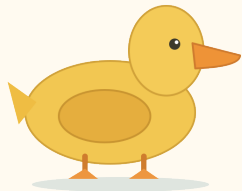
ENGLISH



cat



dog



duck

I see a cat.

Con vật

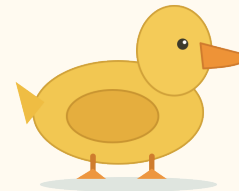
TIẾNG VIỆT



con mèo



con chó

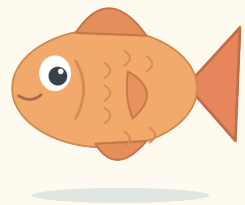


con vịt

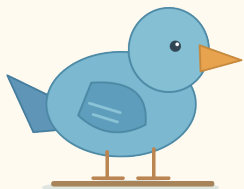
Con nhìn thấy một con mèo.

Animals

ENGLISH



fish



bird

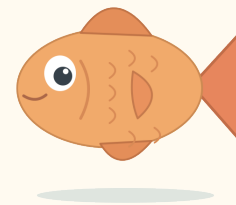


rabbit

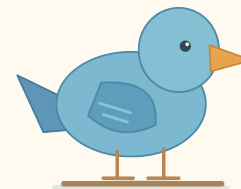
I see a rabbit.

Con vật

TIẾNG VIỆT



con cá



con chim



con thỏ

Con nhìn thấy một con thỏ.

Fruit

ENGLISH



apple



banana



orange

I like apples.

Trái cây

TIẾNG VIỆT



quả táo



quả chuối

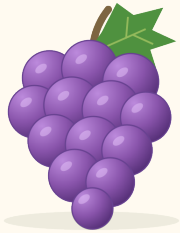


quả cam

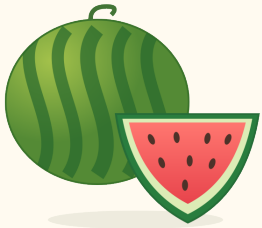
Con thích táo.

Fruit

ENGLISH



grape



watermelon

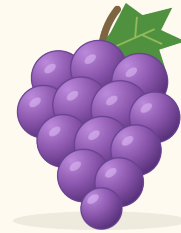


strawberry

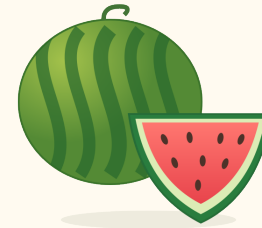
I like strawberries.

Trái cây

TIẾNG VIỆT



quả nho



quả dưa hấu

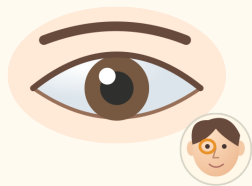


quả dâu tây

Con thích dâu tây.

My body

ENGLISH



eye



ear

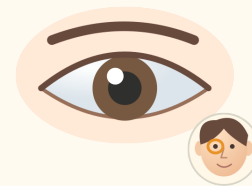


nose

Touch your nose.

Cơ thể của bé

TIẾNG VIỆT



mắt



tai



mũi

Chạm vào mũi của con.

My body

ENGLISH



mouth



hand



foot

Clap your hands.

Cơ thể của bé

TIẾNG VIỆT



miệng



bàn tay



bàn chân

Vỗ tay nào.

My family

ENGLISH



mother



father



grandmother

This is my family.

Gia đình của bé

TIẾNG VIỆT



mẹ



ba



bà

Đây là gia đình của con.

My family

ENGLISH



grandfather



brother



sister

This is my family.

Gia đình của bé

TIẾNG VIỆT



ông



anh/em trai



chị/em gái

Đây là gia đình của con.

My toys

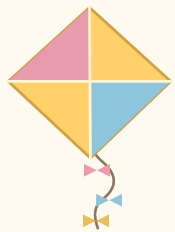
ENGLISH



ball



doll



kite

This is my ball.

Đồ chơi của bé

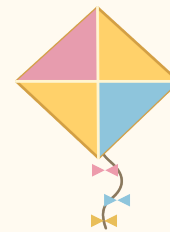
TIẾNG VIỆT



quả bóng



búp bê

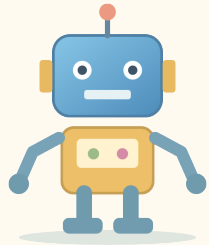


cái điều

Đây là quả bóng của con.

My toys

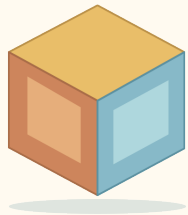
ENGLISH



robot



teddy bear

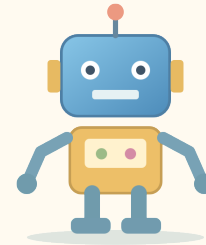


block

This is my robot.

Đồ chơi của bé

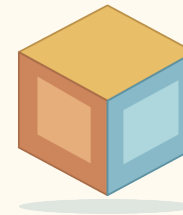
TIẾNG VIỆT



rô-bốt



gấu bông



khối đồ chơi

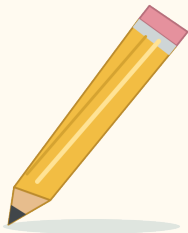
Đây là rô-bốt của con.

At school

ENGLISH



book



pencil



crayon

Open your book.

Ở trường

TIẾNG VIỆT



quyển sách



bút chì



bút sáp màu

Mở sách của con ra.

At school

ENGLISH



school bag



chair



table

This is my school bag.

Ở trường

TIẾNG VIỆT



cặp sách



cái ghế



cái bàn

Đây là cặp sách của con.

Clothes

ENGLISH



shirt



dress



shorts

This is my shirt.

Quần áo

TIẾNG VIỆT



áo sơ mi



váy liền



quần đùi

Đây là áo sơ mi của con.

Clothes

ENGLISH



hat



shoe



sock

Put on your hat.

Quần áo

TIẾNG VIỆT



cái mũ



chiếc giày



chiếc tất

Đội mũ của con vào.

Vehicles

ENGLISH



car



bus



bicycle

I see a bus.

Phương tiện

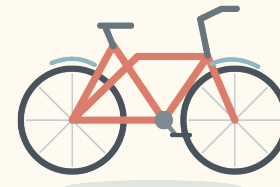
TIẾNG VIỆT



ô tô



xe buýt

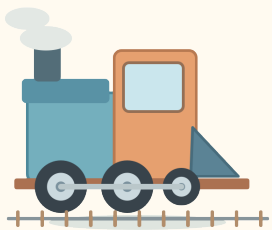


xe đạp

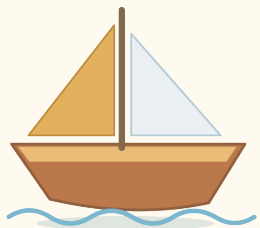
Con nhìn thấy một chiếc xe buýt.

Vehicles

ENGLISH



train



boat

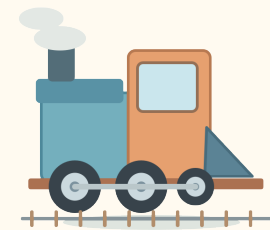


plane

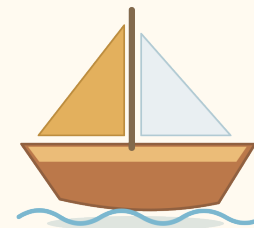
I see a boat.

Phương tiện

TIẾNG VIỆT



tàu hỏa



thuyền

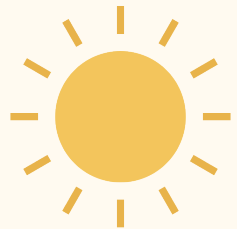


máy bay

Con nhìn thấy một chiếc thuyền.

Nature

ENGLISH



sun



moon

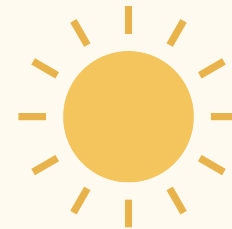


star

The sun is yellow.

Thiên nhiên

TIẾNG VIỆT



mặt trời



mặt trăng



ngôi sao

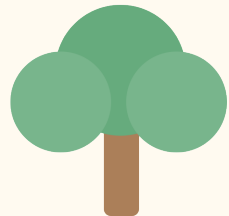
Mặt trời màu vàng.

Nature

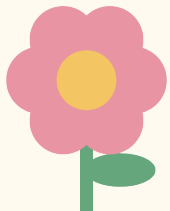
ENGLISH



cloud



tree



flower

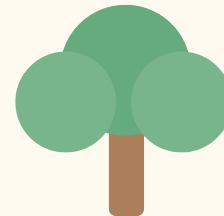
This is a tree.

Thiên nhiên

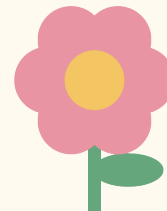
TIẾNG VIỆT



đám mây



cây



bông hoa

Đây là một cái cây.

Actions

ENGLISH



walk



run



jump

Let's jump!

Hoạt động

TIẾNG VIỆT



đi bộ



chạy



nhảy

Cùng nhảy lên nào!

Actions

ENGLISH



clap



eat



drink

Clap your hands.

Hoạt động

TIẾNG VIỆT



vỗ tay



ăn



uống

Vỗ tay nào.

Let's play! / Cùng chơi nào!

1. Find something red.

Tìm một đồ vật màu đỏ.

2. Touch your ears.

Chạm vào hai tai của con.

3. Count three blocks.

Đếm ba khối đồ chơi.

4. Clap your hands.

Vỗ tay nào!

5. Point to a flower.

Chỉ vào một bông hoa.

Bé nhớ được những từ nào?

Người lớn đọc câu hỏi; bé chỉ vào hình hoặc nói từ tiếng Anh.

1. Con mèo trong tiếng Anh là gì?
2. Từ nào có nghĩa là mặt trời?
3. Quả táo trong tiếng Anh là gì?
4. Từ nào có nghĩa là nhảy?
5. Từ nào có nghĩa là quyển sách?
6. Màu xanh lá trong tiếng Anh là gì?

Gợi ý cho người lớn: 1 cat • 2 sun • 3 apple • 4 jump • 5 book • 6 green

Mỗi từ mới, một niềm vui!

Hôm nay con đã nhìn hình, lắng nghe và thử nói tiếng Anh.

Con thích nhất chủ đề:

Tên của con:

Ngày cùng học:

Ba mẹ và cô giáo hãy khen nỗ lực của bé, dù bé mới nhớ một từ.